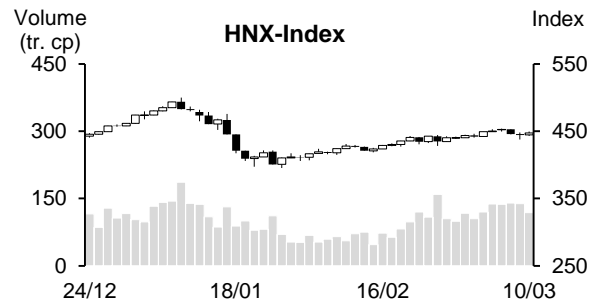
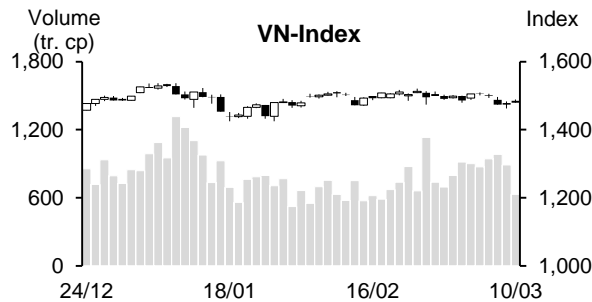


10/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,479.08	0.36%	1,490.24	0.07%	447.64	0.68%
Tổng KLGD (tr. cp)	649.94	-30.14%	155.93	-23.23%	124.08	-12.36%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	629.09	-29.18%	148.75	-21.78%	118.87	-14.35%
TB 20 phiên (tr. cp)	777.10	-19.05%	198.24	-24.96%	105.82	12.34%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,175.67	-30.61%	7,410.09	-23.22%	3,463.71	-15.17%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,386.31	-29.54%	6,958.31	-20.13%	3,077.25	-21.29%
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,521.28	-16.86%	8,721.99	-20.22%	3,059.24	0.59%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	295	59%	17	57%	149	51%
Số mã giảm	164	33%	12	40%	89	30%
Số mã đứng giá	43	9%	1	3%	55	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Đón nhận thông tin tích cực từ đà phục hồi của các thị trường chứng khoán thế giới đêm qua, thị trường Việt Nam cũng khởi sắc khi tạo gap tăng tốt ngay từ đầu phiên giao dịch. Dòng tiền có xu hướng quay trở lại các cổ phiếu vốn hóa lớn với sự dẫn dắt của nhóm ngành ngân hàng, bất động sản, chứng khoán. Trong khi đó, các nhóm cổ phiếu hàng hóa lần lượt bị chốt lời mạnh, diễn hình sắc đỏ của nhóm dầu khí trong bối cảnh giá dầu thế giới đêm qua điều chỉnh sâu. Mặc dù độ rộng thị trường ghi nhận sự áp đảo của số mã tăng điểm, thanh khoản lại giảm đáng kể so với mức trung bình. Cùng với đó là sức ép bán rông liên tục của khối ngoại khiến nhiều cổ phiếu trụ dần đuối sức trong nửa cuối phiên và dẫn đến đà tăng của các chỉ số bị thu hẹp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ. Tuy nhiên, khối lượng giao dịch sụt giảm, hàm ý dòng tiền có phần thận trọng. Hình ảnh bóng nến trên xuất hiện tại đường MA5 và MA50 chứng tỏ áp lực từ bên bán tại các mức kháng cự này đang khá lớn. Bên cạnh đó, đường MA5 đã cắt xuống dưới đường MA50, do vậy áp lực điều chỉnh trong ngắn hạn vẫn còn hiện hữu. Quan sát trong phiên, chỉ số vẫn đang test lại biên dưới của kênh đi ngang từ vùng 1,470-1,480 điểm (MA100 ngày) đến vùng 1,520-1,530 điểm (đỉnh cũ). Hiện thị trường vẫn đang thể hiện nỗ lực hồi phục. Nếu vùng 1,470-1,480 điểm bị phá vỡ thì chỉ số có thể rơi về đường MA200 (vùng 1,400-1,420 điểm). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có phiên tăng điểm trở lại, khối lượng giao dịch duy trì trên mức 20 phiên gần đây. Chỉ số vẫn đang phục hồi và có cơ hội thoát khỏi vùng tích lũy với ngưỡng kháng cự 475 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn chưa thoát được kênh đi ngang trước đó nên xu hướng tiếp theo vẫn chưa thể xác định rõ ràng, vì thế nhà đầu tư vẫn nên thận trọng và giữ tỷ trọng danh mục ở mức cân bằng.

Cổ phiếu khuyến nghị: HAX (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PGC, PAN, PVI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HAX	Mua	11/03/22	35	35	0.0%	45	28.6%	33.4	-4.6%	Giảm nhẹ với khối lượng thấp sau ngày bứt phá khỏi kênh điều chỉnh

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PGC	Quan sát mua	11/03/22	26.15	30-30.5	Tín hiệu điều chỉnh không xấu với nền, vol giảm dần + về lại vùng hỗ trợ 25-26 -> khả năng có thể sớm bật tăng trở lại
2	PAN	Quan sát mua	11/03/22	32.55	36.5-37	Các phiên điều chỉnh gần đây không xấu với nền, vol giảm dần + về lại hỗ trợ quanh 32.5 -> khả năng có thể sớm bật tăng trở lại và vượt MA50
3	PVI	Quan sát mua	11/03/22	50.5	58	Nền tăng tốt cắt lên lại các đường MA kèm vol cao trở lại -> khả năng retest thành công hỗ trợ quanh 48.5, có thể sớm break cản quanh 52 và mở nhịp tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CSV	Nắm giữ	08/02/22	60.8	38.6	57.5%	69.6	80.3%	36.5	-5.4%	
2	HPG	Nắm giữ	16/02/22	49.15	46	6.8%	58	26.1%	44.6	-3.0%	
3	DGC	Nắm giữ	18/02/22	187	147	27%	195	32.7%	141	-4%	
4	MWG	Mua	02/03/22	133.5	136	-1.8%	150	10.3%	131.9	-3%	
5	SSI	Mua	04/03/22	46.6	45.5	2.4%	53	16.5%	43.4	-5%	
6	ELC	Mua	07/03/22	25.55	23.9	6.9%	29.4	23%	22.9	-4%	
7	ICT	Mua	08/03/22	21.1	20.2	4.5%	24	19%	19.7	-2%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Dự trữ ngoại hối cao kỷ lục gần 110 tỷ USD, NHNN dự kiến thành lập Cục Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước

NHNN dự kiến thành lập Cục Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước trên cơ sở sắp xếp, điều chỉnh lại chức năng, nhiệm vụ của Vụ Quản lý ngoại hối và Sở Giao dịch thuộc NHNN.

Quy mô dự trữ ngoại hối nhà nước đã tăng cao đạt mức trên 109,9 tỷ USD gấp 10 lần quy mô dự trữ ngoại hối nhà nước năm 2010 và gấp gần 04 lần so với năm 2015 và sẽ còn tiếp tục tăng trong thời gian tới theo quy mô của nền kinh tế. Tổng tài sản có do Sở Giao dịch quản lý (cả bằng nội tệ và ngoại tệ) tính đến cuối năm 2021 đã lên tới 3.122.647,755 tỷ đồng, cao hơn nhiều so với thời điểm cuối năm 2015 là 800.636 tỷ đồng. Do vậy, khối lượng công việc tác nghiệp tại Sở Giao dịch đã trở nên quá tải do sự gia tăng của lượng tài sản cần quản lý.

Giá vàng chiều 10/3 bất ngờ đảo chiều tăng mạnh 1 triệu đồng/lượng

Lúc 13h40, Tập đoàn DOJI niêm yết giá vàng miếng SJC ở mức 67,0-69,0 triệu đồng/lượng, tăng 1 triệu đồng/lượng so với sáng nay.

Tương tự, Vàng bạc đá quý Phú Nhuận sau khi giảm sâu giá vàng miếng xuống còn 66,4-68,2 lúc 9h30 sáng nay thì cũng đã điều chỉnh lên 67,5-69,3 triệu đồng/lượng, tức tăng 1,1 triệu đồng.

Trên thế giới, vàng giao ngay phục hồi nhưng vẫn dưới mốc 2.000 USD/ounce. Hiện vàng quốc tế ở mức 1.986 USD/ounce, tương đương với 55 triệu đồng/lượng (chưa bao gồm thuế, phí).

Giá thép xây dựng trong nước tiếp tục tăng 600.000 đồng/tấn

Hòa Phát, doanh nghiệp chiếm 32,6% thị phần thép xây dựng toàn quốc trong năm 2021, thông báo thay đổi giá sản phẩm từ ngày 10/3. Tại miền Bắc, giá thép cuộn CB240 ở mức 18,33 triệu đồng/tấn. Loại D10 CB300 là 18,43 triệu đồng/tấn. Cả hai loại trên đều tăng 600.000 đồng/tấn so với ngày hôm qua.

Ở khu vực miền Nam, giá các loại trên cũng được điều chỉnh tăng 600.000 đồng/tấn. Sau điều chỉnh, CB240 là 18,33 triệu đồng/tấn, D10 CB300 là 18,48 triệu đồng/tấn.

So với cuối năm 2021, giá CB240 và D10 CB300 tại hai miền tăng lần lượt khoảng 10% và 11%.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sonadezi Châu Đức đặt mục tiêu lãi giảm 43%, cổ tức duy trì tỷ lệ 10%

Theo tài liệu đại hội thường niên 2022 (dự kiến tổ chức ngày 29/3 tại Đồng Nai), Sonadezi Châu Đức (HoSE: SZC) lên kế hoạch doanh thu 774,7 tỷ đồng, tăng 6%. Hai mảng đóng góp chính vào cơ cấu doanh thu là cho thuê đất công nghiệp (hơn 381 tỷ đồng) và kinh doanh bất động sản khu dân cư Sonadezi Hữu Phước (khoảng 277 tỷ đồng).

Xét về lợi nhuận, công ty đặt mục tiêu lãi sau thuế ở mức 184 tỷ đồng, giảm 43% so với kết quả năm 2021.

Về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021, doanh thu tăng 65% đạt 713 tỷ đồng. Các chi phí hoạt động đều tăng mạnh, cụ thể chi phí bán hàng gấp 3 lần lên 11 tỷ và chi phí quản lý tăng 75% lên 54 tỷ đồng. Ngược lại, chi phí tài chính giảm 16% về 7 tỷ đồng. Kết quả, công ty báo lợi nhuận sau thuế hơn 323 tỷ đồng, tăng 74% so với thực hiện năm trước và vượt 84% kế hoạch cả năm. Kết quả đạt được năm 2021 là mức cao nhất trong suốt lịch sử hoạt động của công ty.

Với kết quả đạt được, HĐQT đề xuất tỷ lệ chia cổ tức năm 2022 là 10%, tương tự năm 2021.

Hải An trình phương án chia cổ tức 2021 tỷ lệ 50%, lập liên doanh lần sân thị trường quốc tế

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2022, HĐQT Công ty Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HoSE: HAH) trình phương án kinh doanh năm 2022 gồm sản lượng 948.000 TEU, giảm 6,3% so với thực hiện năm trước. Tổng doanh thu 2.388 tỷ đồng, tăng 20% và lợi nhuận sau thuế hợp nhất 550 tỷ đồng, tăng 23,6% so với thực hiện 2021. Cổ tức dự kiến 10% tiền mặt và 20% cổ phiếu.

Năm trước, hưởng lợi từ giá cước vận tải tăng cao cùng việc đầu tư thêm tàu mới, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu 1.955 tỷ đồng, tăng 64,7%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 445 tỷ đồng, gấp 3,2 lần.

Với kết quả này, HĐQT trình phương án chia cổ tức năm 2021 tỷ lệ 50%, trong đó 10% tiền mặt và 40% cổ phiếu.

Doanh nghiệp sẽ phát hành thêm 19,5 triệu cổ phiếu để trả cổ tức 2021. Vốn điều lệ sau phát hành tăng lên 683 tỷ đồng.

REE Corporation lên kế hoạch tăng vốn điều lệ sau 4 năm

REE Corporation (HoSE: REE) vừa công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2022. Theo đó, HĐQT sẽ trình phương án chia cổ tức năm 2021 tỷ lệ 25%, gồm 10% tiền mặt và 15% cổ phiếu. Thời điểm thực hiện chia cổ tức là vào quý II, số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 46,3 triệu đơn vị và số tiền chi ra là 309 tỷ đồng.

Năm 2022, REE Group đặt kế hoạch tăng trưởng lợi nhuận 12% đến 15% so với 2021. HĐQT cho rằng với mức tăng trưởng lợi nhuận duy trì hàng năm 15%, thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS) dự kiến được duy trì sau khi tăng vốn điều lệ qua trả cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 15%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	75,200	1.62%	0.09%
VIC	79,100	1.41%	0.07%
VNM	77,100	2.66%	0.07%
HVN	26,200	4.80%	0.05%
VCB	83,500	0.60%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	66,600	2.30%	0.08%
IPA	54,000	2.86%	0.05%
CSC	110,500	9.95%	0.05%
NVB	30,900	1.31%	0.04%
PVI	50,500	1.81%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	118,500	-3.03%	-0.12%
MSN	150,000	-3.54%	-0.11%
HPG	49,150	-1.40%	-0.05%
PLX	61,300	-2.70%	-0.04%
GVR	35,550	-1.25%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	38,200	-3.05%	-0.12%
HTP	40,200	-9.05%	-0.07%
PHP	28,200	-3.09%	-0.06%
LAS	23,700	-4.05%	-0.02%
HUT	35,500	-0.84%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	49,150	-1.40%	26,828,300
BCG	26,550	6.84%	19,083,400
HAG	12,150	1.67%	18,378,100
FLC	12,950	1.57%	16,539,600
VRE	32,000	1.27%	14,045,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	38,200	-3.05%	14,175,742
TVC	23,900	6.22%	9,955,651
PVC	32,800	-4.65%	5,106,598
KLF	6,500	0.00%	4,274,156
BII	15,600	9.86%	3,771,105

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	49,150	-1.40%	1,328.1
BCG	26,550	6.84%	495.6
PVD	38,800	-2.88%	490.2
NKG	51,200	0.00%	474.7
HSG	40,950	-1.21%	458.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	38,200	-3.05%	537.3
TVC	23,900	6.22%	236.1
CEO	66,600	2.30%	215.1
PVC	32,800	-4.65%	166.4
SHS	42,800	0.71%	137.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

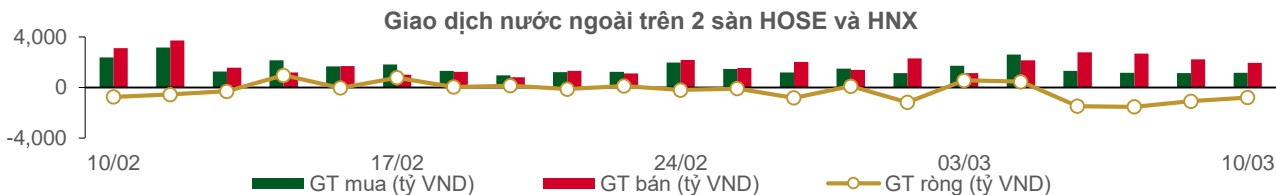
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PNJ	851,100	92.56
FPT	790,800	80.74
NVL	970,000	74.69
SHB	2,694,000	56.57
HPG	922,300	44.67

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KSF	3,065,018	306.50
NVB	465,500	13.97
EVS	366,100	13.96
HUT	400,000	12.92
GKM	233,000	11.65

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	24.36	1,163.69	40.46	1,907.89	(16.10)	(744.20)
HNX	0.36	9.45	1.29	49.59	(0.93)	(40.14)
Tổng 2 sàn	24.72	1,173.14	41.75	1,957.48	(17.03)	(784.34)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PNJ	108,300	1,226,100	132.90
NLG	54,200	1,525,200	83.24
FPT	94,600	790,800	80.74
VCB	83,500	780,600	64.91
VNM	77,100	658,200	50.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	50,500	52,100	2.63
PVS	38,200	47,600	1.81
PPS	13,800	47,000	0.66
TVD	21,700	21,000	0.43
PVG	18,500	21,900	0.40

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	49,150	4,982,400	246.52
VIC	79,100	1,658,300	132.28
MSN	150,000	834,000	127.06
PNJ	108,300	993,300	107.67
GMD	55,000	1,811,500	100.87

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	38,200	654,805	24.85
VCS	104,800	59,500	6.12
THD	172,100	22,400	3.86
DTD	43,100	68,700	2.91
BVS	39,800	64,480	2.54

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	83,500	529,000	43.97
NLG	54,200	704,300	38.58
STB	31,550	1,057,700	33.54
DCM	44,850	674,200	29.96
PNJ	108,300	232,800	25.23

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	50,500	19,600	0.99
PPS	13,800	39,000	0.55
TVD	21,700	20,500	0.42
IDJ	30,700	10,100	0.31
ONE	13,000	18,700	0.24

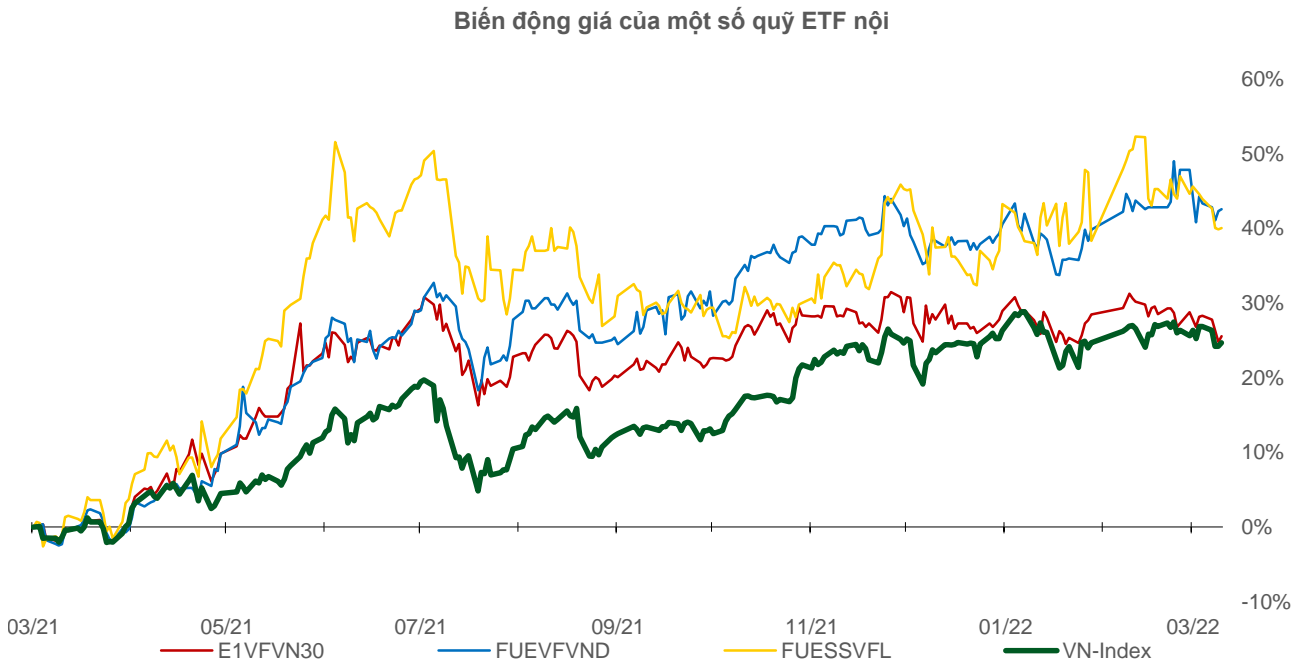
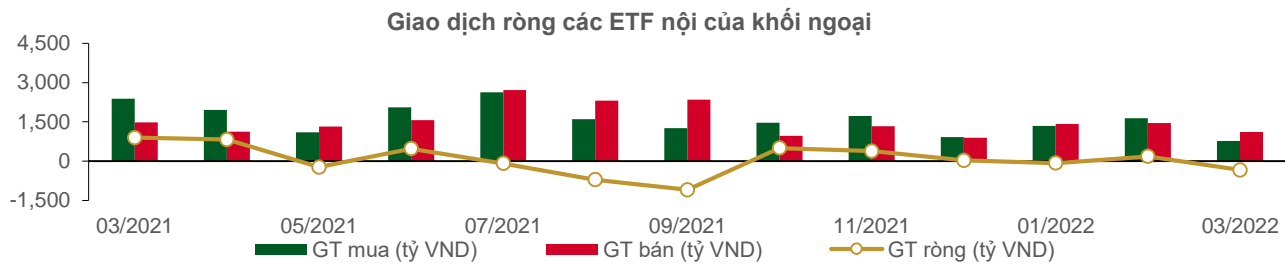
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	49,150	(4,245,100)	(209.87)
MSN	150,000	(787,400)	(119.92)
GMD	55,000	(1,777,400)	(98.98)
VIC	79,100	(1,183,000)	(94.39)
VPB	36,750	(1,850,000)	(68.70)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	38,200	(607,205)	(23.05)
VCS	104,800	(59,500)	(6.12)
THD	172,100	(22,400)	(3.86)
DTD	43,100	(68,700)	(2.91)
BVS	39,800	(64,480)	(2.54)

Thông kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,150	0.6%	331,200	8.33	E1VFN30	3.99	4.40	(0.41)
FUEMAV30	17,580	0.3%	16,300	0.29	FUEMAV30	0.05	0.25	(0.20)
FUESSV30	18,680	0.2%	35,400	0.66	FUESSV30	0.00	0.56	(0.55)
FUESSV50	22,500	0.3%	33,100	0.74	FUESSV50	0.09	0.00	0.09
FUESSVFL	21,980	0.1%	63,100	1.39	FUESSVFL	0.00	0.84	(0.84)
FUEVFN30	28,450	0.2%	335,100	9.50	FUEVFN30	7.91	2.47	5.45
FUEVN100	19,700	-1.0%	173,700	3.41	FUEVN100	1.13	3.37	(2.24)
FUEIP100	10,930	0.4%	33,100	0.36	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,760	0.4%	54,900	0.54	FUEKIV30	0.24	0.25	(0.00)
Tổng cộng			1,075,900	25.22	Tổng cộng	13.43	12.13	1.30



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,540	2.7%	12,620	113	32,900	323	(1,217)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	1,510	2.0%	1,210	75	32,900	47	(1,463)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,170	1.7%	13,730	194	32,900	364	(806)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	1,140	-1.7%	3,300	91	32,900	129	(1,011)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	2,070	0.0%	0	118	94,600	84	(1,986)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	760	-21.7%	7,720	29	94,600	49	(711)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	850	-4.5%	860	75	94,600	15	(835)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,510	-4.4%	63,370	194	94,600	294	(1,216)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,760	-7.4%	1,930	106	94,600	657	(1,103)	89,700	10.0	24/06/2022
CHDB2103	550	0.0%	1,630	48	26,950	7	(543)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,040	1.0%	1,750	195	26,950	192	(848)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,120	-2.6%	8,260	91	26,950	47	(1,073)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	340	-5.6%	54,370	48	49,150	0	(340)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,180	0.9%	70	118	49,150	17	(1,163)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	640	1.6%	25,860	113	49,150	18	(622)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	350	-12.5%	72,020	55	49,150	0	(350)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	2,040	-2.4%	5,510	75	49,150	158	(1,882)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	1,170	-3.3%	138,120	225	49,150	434	(736)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	920	-2.1%	43,150	195	49,150	214	(706)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	2,090	-3.2%	155,740	194	49,150	733	(1,357)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	2,180	-6.0%	67,950	106	49,150	1,061	(1,119)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,260	5.0%	7,690	48	51,500	967	(293)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,050	4.0%	30,210	209	51,500	171	(879)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	2,030	1.0%	24,830	106	51,500	515	(1,515)	52,000	4.0	24/06/2022
CMBB2107	1,570	3.3%	28,010	29	31,050	571	(999)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	700	4.5%	1,750	55	31,050	30	(670)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,330	5.1%	12,400	194	31,050	1,670	(1,660)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,500	-10.5%	39,960	55	150,000	3,254	(246)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	1,120	-41.1%	1,560	4	150,000	75	(1,045)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	520	-16.1%	45,110	48	150,000	20	(500)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	1,430	-18.3%	117,910	29	150,000	847	(583)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,710	-1.2%	590	75	150,000	218	(1,492)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,170	-8.6%	50,860	195	150,000	287	(883)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,550	-3.0%	250	12	133,500	6,646	96	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	1,470	-2.0%	3,570	4	133,500	1,506	36	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2111	930	-3.1%	10,650	29	133,500	396	(534)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	530	10.4%	2,980	75	133,500	11	(519)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,070	-0.9%	100	41	133,500	367	(703)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,130	-2.3%	2,320	194	133,500	953	(1,177)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	360	24.1%	11,830	48	77,000	3	(357)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	590	1.7%	12,200	209	77,000	61	(529)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	640	-8.6%	520	48	88,100	81	(559)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,380	0.4%	3,350	209	88,100	200	(2,180)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	3,000	27.1%	21,080	4	108,300	2,344	(656)	96,840	4.9	14/03/2022
CPNJ2109	550	-11.3%	24,720	55	108,300	106	(444)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,440	-16.8%	1,780	75	108,300	332	(1,108)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	3,030	-10.9%	36,390	194	108,300	2,037	(993)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	530	8.2%	17,300	48	31,550	225	(305)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	3,400	11.8%	3,130	75	31,550	1,485	(1,915)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,490	5.7%	49,020	195	31,550	791	(699)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,240	4.5%	10,220	194	31,550	2,080	(1,160)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,500	4.9%	75,560	91	31,550	129	(1,371)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,550	3.3%	30,010	55	49,250	888	(662)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2108	10	-66.7%	68,120	4	49,250	0	(10)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2111	430	2.4%	1,860	27	49,250	0	(430)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	850	0.0%	24,570	113	49,250	106	(744)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,590	2.6%	16,650	194	49,250	469	(1,121)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	1,190	-0.8%	5,310	91	49,250	163	(1,027)	52,000	5.0	09/06/2022
CTPB2101	2,260	0.0%	5,270	27	39,000	1,547	(713)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,390	-2.8%	30,470	194	39,000	581	(809)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2111	200	5.3%	39,870	48	75,200	0	(200)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	750	15.4%	29,890	113	75,200	25	(725)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	300	3.5%	3,270	55	75,200	0	(300)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	570	3.6%	16,950	160	75,200	32	(538)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	700	4.5%	21,270	195	75,200	97	(603)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	750	2.7%	66,440	194	75,200	101	(649)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	980	6.5%	7,030	106	75,200	60	(920)	83,000	10.0	24/06/2022
CVIC2106	220	22.2%	12,620	48	79,100	0	(220)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	330	-10.8%	17,160	29	79,100	0	(330)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	250	8.7%	10,780	55	79,100	0	(250)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	500	28.2%	13,410	75	79,100	0	(500)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	200	5.3%	47,210	27	79,100	(0)	(200)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	800	2.6%	4,420	195	79,100	29	(771)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	850	-1.2%	32,140	48	139,000	470	(380)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	150	25.0%	28,350	48	77,100	0	(150)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	150	66.7%	16,440	29	77,100	0	(150)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	170	21.4%	21,800	55	77,100	0	(170)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	350	6.1%	17,740	75	77,100	0	(350)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	660	13.8%	66,480	195	77,100	53	(607)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	920	5.8%	11,560	106	77,100	38	(882)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2107	30	-50.0%	60,710	4	36,750	(0)	(30)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2110	820	-7.9%	1,440	27	36,750	0	(820)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,690	-0.6%	19,450	41	36,750	712	(978)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,420	-0.7%	10,940	194	36,750	580	(840)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,000	3.1%	6,640	55	32,000	439	(561)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	670	9.8%	9,710	48	32,000	268	(402)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	620	-3.1%	7,920	55	32,000	12	(608)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,300	1.3%	14,270	75	32,000	337	(1,963)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,270	2.4%	6,390	194	32,000	468	(802)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,280	-7.3%	3,890	91	32,000	107	(1,173)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
BSR (New)	UPCOM	28,217	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX (New)	HOSE	61,300	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS (New)	HOSE	118,500	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
FRT (New)	HOSE	128,200	152,000	07/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
NLG (New)	HOSE	54,200	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
TRA	HOSE	93,000	122,400	25/02/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
MSN	HOSE	150,000	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VHM	HOSE	75,200	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	51,500	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	32,000	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW	HOSE	120,400	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
TNH	HOSE	52,400	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PET	HOSE	52,400	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	108,300	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	133,500	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	77,100	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	54,500	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	70,500	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	56,000	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	33,300	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	79,400	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	42,245	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	62,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	79,600	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	41,350	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	114,400	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	77,500	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	94,600	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	91,800	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	16,600	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	22,800	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	27,950	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	71,700	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	85,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	49,150	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	55,000	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	51,300	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	52,700	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	73,600	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	83,500	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	32,900	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	49,250	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	31,050	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	57,400	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	50,500	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	47,695	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	73,200	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	40,950	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	32,100	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	36,750	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	26,950	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	39,000	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	25,850	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	44,400	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	22,250	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	25,400	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	24,400	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HIJ	HOSE	17,050	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	42,267	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn